**phụ tình** *động từ* (ít dùng). Như phụ *bạc.*   
**phụ tố** *danh từ* **1** Bộ phận của từ, mang ý nghĩa ngữ pháp, làm biến đổi ít nhiều ý nghĩa của căn tố, được ghép vào căn tố để cấu tạo từ mới hoặc cấu tạo dạng thức *của* từ. "Joá” *trong* "hợp tác hoá” *là* một phụ *tố trong* tiếng Việt. **2** (ít dùng). Thành tố phụ, trong quan hệ với thành tố chính (gọi là chính tố).   
**phụ trách** *động từ* **1** Đảm nhận và chịu trách nhiệm về công việc nào đó. *Phụ trách* sản xuất. Cán *bộ phụ* trách. *Phân công* phụ trách. **2** Phụ trách công tác thiếu niên, nhi đồng ở cơ sở. *Phụ* trách *đội. Anh* chị *phụ* trách (d.; khẩu ngữ).   
**phụ trợ** *động từ* Giúp thêm vào cái chính. Môn học phụ *trợ. Các phân xướng* phụ trợ.   
**phụ trương** *danh từ* Phần ín riêng phụ thêm ngoài số trang thường lệ của báo hoặc tạp chí. Phụ *trương* chủ nhật của *báo.*   
**phụ tùng** *danh từ* Chỉ tiết máy có thể thay thế được khi hỏng. Phụ tùng xe *đạp.*   
**phụ từ** *danh từ* cũng nói *phó từ.* Tù chuyên bổ túc nghĩa cho một động từ, tính từ hoặc một phụ từ khác. "Sẽ", "đã", "rất", *"lắm"* trong tiếng Việt *đều là* phụ từ.   
**phụ tử,** *danh từ* (cũ; vch.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Cha con. *Tình* phụ *tử.*   
**phụ tử,** *danh từ* Cây loại thảo, lá xẻ ba thuỳ, hoa to màu xanh lam, mọc thành chùm, củ chứa chất độc, dùng làm vị thuốc trong đông y.   
**phụ vận** *động từ* (cũ; đùng phụ sau d). Tuyên truyền, vận động phụ nữ. Công *tác* phụ uận. Cán *bộ phụ* uận.   
**phụ vương** *danh từ* Từ con vua dùng để gọi cha, tỏ ý tôn kính.   
**phúc I** *danh từ* Điều may lớn, điều mang lại những sự tốt lành lớn; trái với hoạ. Con hơn *cha là nhà* có *phúc* (tục ngữ). Phúc nhà *anh* ta *còn* to *lắm* (kng.; gặp hoạ, nhưng vẫn còn may). lí tính từ (Kng.; thường dùng trong câu biểu cảm). May mắn. *Thật* phúc *cho* nó, *tai qua* nạn *khỏi.* Như *uậy là* phúc *lắm rồi!*   
**phúc án** *danh từ* (cũ). Phúc thẩm.   
**phúc ấm** *danh từ* (cũ). Phúc đức của tổ tiên để lại.   
**phúc bất trùng lai** (cũ; dùng đi đôi với hoạ uô đơn chí). Điều may mắn lớn thường không đến liền nhau, mà chỉ gặp một lần.   
**phúc đáp** *động từ* (trang trọng). Trả lời bằng thư từ, công văn. *Viết thư* phúc *đáp. Xin* phúc *đáp* để ông rõ.   
**phúc đức I** *danh từ* Điều tốt lành để lại cho con cháu do ăn ở tốt, theo một quan niệm duy tâm (nói khái quát). Để phúc đức cho con. l\ tính từ **1** Hay làm những điều tốt lành cho *người* khác (thường với hi vọng để phúc lại cho con cháu). *Bà* mẹ *phúc đức. Ăn ở phúc đức* với bà *con xóm* giồng. **2** (khẩu ngữ). May mắn, tốt lành lắm. Phúc đức lắm *mới qua khỏi tai* rạn.   
**phúc hạch** *động từ* (hoặc danh từ). (cũ). Thi vòng cuối cùng của kì thi hương để được phân hạng đỗ cửnhân hay tú tài. Dược uào phúc *hạch.*   
**phúc hậu** *tính từ* Hay làm những điều tốt lành cho người khác, có lòng nhân hậu (thường được biểu hiện trên khuôn mặt). Nụ cười *phúc* hậu. Khuôn mặt phúc hậu. Ăn ở phúc phúc khảo động từ Chấm lại sau khi đã sơ khảo trong các khoa thi thời phong kiến.   
**phúc lợi** *danh từ* Lợi ích công cộng mà người dân được hưởng không phải trả tiền hoặc chỉ phải trả một phần. Nâng *cao phúc lợi của nhân dân. Các công trình phúc lợi* (như nhà trẻ, lớp mẫu giáo, v.v.). Quỹ phúc *lợi của* xí nghiệp.   
**phúc mạc** *danh từ* Màng bụng. Viêm phúc *mạc.*   
**phúc phận** *danh từ* (ít dùng). Phần phúc được hưởng, theo quan niệm cũ.   
**phúc thẩm** *động từ* (Toà án cấp trên) xét xử lại một vụ án do cấp dưới đã xử sơ thẩm mà có chống án. Toà phúc thẩm y *án.*   
**phúc thần** *danh từ* Thần chuyên làm những điều tốt lành (thường là người có công đức đã chết đi, được nhân dân tôn thờ). Được *dân* làng thờ làm *phúc thân.* **phúc tỉnh** *danh từ* (cũ). Như *cứu* tỉnh.   
**phúc tra** *động từ* Xem xét lại bằng phương pháp khác và do người khác tiến hành. *Đã* điều tra xong, *đang* phúc tra *kết quả. Thí* sinh yêu cầu phúc tra bài thi.   
**phúc trạch** *danh từ* (cũ). Như *phúc* ấm.   
**phúc trình** *động từ* (trữ.). Trình bày để cấp trên biết. *Tiểu ban* phúc trình trước Quốc hội.   
**phục,** *động từ* **1** Cúi gập người xuống sát đất. Phục *xuống lạy.* **2** Ấn nấp sẵn để chờ thời cơ hành động. Phục trong ngõ *đón* bắt *kẻ gian.*   
**phục,** *động từ* Cho là tài, giỏi, là đáng tôn trọng. *Lòng* người *chưa* phục. *Phục tài.* Phục sát đất (kng.; phục hết sức).   
**phục binh** *danh từ* (cũ; ít dùng). Quân mai phục.   
**phục chế** *động từ* Làm lại đúng hình dáng ban đầu của hiện vật. Phục *chế pho* tượng cổ.   
**phục chức** *động từ* (cũ). Phong lại cho chức vụ cũ. phục cổ động từ Khôi phục cái cũ đã lỗi thời, trong văn hoá, văn nghệ. Khuynh *hướng* phục cố.   
**phục dịch** *động từ* Làm công việc chân tay vất vả để phục vụ người khác (thường là chủ hoặc nói chung người bề trên). Phục *dịch cơm nước* suốt ngày.   
**phục hiện** *động từ* Thể hiện ra bằng hình ảnh điều hỏi ức hoặc tưởng tượng. *Đoạn* phục hiện *cảnh thời thơ* ấu *của* nhân uật *trong* phim.   
**phục hoá** *động từ* Trồng trọt trở lại ở những ruộng đất trước đây bỏ hoang. *Ruộng* bỏ hoang nay được *phục* hoá.   
**phục hồi** *động từ* Khôi phục cái đã mất đi. Sức *khoẻ* được phục hồi. *Phục* hồi nhân phẩm. Âm *mưu* phục hồi chủ nghĩa *quân phiệt.*   
**phục hưng** *động từ* Làm cho hưng thịnh trở lại cái đã bị suy tàn. Phục *hưng* nền *uăn* hoá cổ. *Thời kì* phục *hưng.*   
**phục kích** *động từ* Bí mật bố trí lực lượng chờ sẵn để đánh úp khi đối phương đi ngang qua. *Lọt uào* ổ phục *kích. Bị* phục *kích ngang đường.*   
**: phục lăn** *động từ (khẩu ngữ).* Phục *lắm. Người* xem *cứ phục lăn.*   
**phục linh** *danh từ* Nấm mọc kí sinh thành khối trên rễ cây thông, dùng làm *vị* thuốc đông y.   
**phục nguyên** *động từ* Khôi phục lại, trong thực tế hoặc bằng ý nghĩ, trạng thái vốn có của một sự vật đã mất đi, dựa trên cơ sở những dấu vết còn để lại. Phục nguyên *một* số hiện *uật vừa* khai *quật được. Phục* nguyên một ngôn ngữ cố.   
**phục phịch** *tính từ* Từ gợi tả dáng vẻ béo quá đến mức trông nặng nẻ. Dáng *người phục phịch. Béo phục* phịch.   
**phục quốc** *động từ* (cũ). Khôi phục nền độc lập quốc gia; giành lại độc lập.   
**phục sinh** *động từ* (ít dùng). Sống lại.   
**phục sức** *động từ* Ăn mặc và trang sức theo lối riêng của một lớp người nào đó. Lối *phục* sức của *diễn* uiên *múa. Phục* sức cho cô dâu.   
**phục thiện** *động từ* Chịu nghe theo điều phải, điều đúng. *Biết phục* thiện *khi* phạm sai làm.   
**phục thù** *động từ* Trả mối thù sâu, lớn.   
**phục thuốc** *động từ* (ít dùng). Cho uống thuốc để chữa bệnh. *Phải phục* thuốc *cả tháng* mới phục tòng (phương ngữ). xem phục tùng.   
**phục tội** *động từ* (cũ). Chịu tội.   
**phục trang** *danh từ* Quần áo và đồ trang sức của diễn viên khi đóng vai (nói khái quát). phục tùng động từ Tuân theo, không làm trái lại. Phục tùng *chỉ* huy. Tuyệt đối phục *tùng mệnh* lệnh. Phục tùng cá nhân.   
**phục viên** *động từ* Trở về địa phương sau khi đã hết hạn phục vụ trong quân đội. *Bộ đội* phục uiên.   
**phục vụ** *động từ* **1** Làm phần việc của mình, vì lợi ích chung (nói khái quát). Hết lòng *phục* uụ *nhân* dân. Quan điểm *phục* vụ đúng đắn. **2** Làm việc nhằm giúp ích trực tiếp cho cái gì (nói khái quát). Sản xuất nông cụ phục uụ *nông* nghiệp. **3** Làm những công việc giúp ích trực tiếp cho sinh hoạt vật chất hoặc văn hoá của người khác. Phục uụ *người ốm.* Thư uiện *mở* cửa *phục* uụ *bạn* đọc. Nhân uiên phục *uụ.*